

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 641/2022/DS-PT

Ngày: 15 - 9 - 2022

V/v “*Tranh chấp QSDĐ và hủy GCN
QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài
sản khác gắn liền với đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tưu

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thành Long

Bà Huỳnh Thanh Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 259/2021/TLPT-DS ngày 09 tháng 7 năm 2022, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là GCN.QSDĐ), quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 466/2022/DS-ST, ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17202022/QĐ-PT, ngày 29 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Ch, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số 436/66 đường CMTT, Phường 11, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Lê Thị M, sinh năm 1960 (có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 304/10 Tổ 10, Ấp 1, xã HP, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tr: Bà Lê Thị M, sinh năm 1960 (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Tuấn A, sinh năm 1985 (xin xét xử vắng mặt);
2. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1989 (vắng mặt);
3. Cháu Trần Thị Vân Kh, sinh năm 2010;
4. Cháu Trần Thị Trúc Ng, sinh năm 2013;
5. Cháu Trần Tuấn Kh1, sinh năm 2019;

Cùng địa chỉ: Số 720 đường NVT, ấp 1, xã HP, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Kh, Ng, Kh1: Ông Trần Tuấn A, bà Đỗ Thị H.

6. Bà Lý Hồng Ph, sinh năm 1980 (vắng mặt).
7. Cháu Võ Hoàng Bảo Ng1, sinh năm 2011.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Ng1: Bà Lý Hồng Ph.

8. Ông Võ Hoàng Kh2, sinh năm 2001, (vắng mặt).
9. Bà Nguyễn Thị Hồng Th, sinh năm 1994, (vắng mặt).
10. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1995 (vắng mặt).
11. Cháu Nguyễn Hiếu Ngh2, sinh năm 2016.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Ngh2: Bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Nguyễn Văn L.

12. Bà Trương Thị Minh Th1, sinh năm 1974 (vắng mặt).
13. Ông Nguyễn Ngọc Minh Ph1, sinh năm 2000 (vắng mặt).
14. Bà Trương Thị Mỹ A1, sinh năm 1995 (vắng mặt).
15. Bà Đặng Thị V, sinh năm 1976 (vắng mặt).
16. Ông Kim Nh, sinh năm 1993 (vắng mặt).
17. Bà Cao Thị Bé H1, sinh năm 1995 (vắng mặt).
18. Bà Lê Thị D, sinh năm 1990 (vắng mặt).
19. Cháu Lê Minh Tr, sinh năm 2014.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Tr: Bà Lê Thị D, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Số 706 tổ 3, Ấp 1, xã HP, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh.

20. Ủy ban nhân dân (gọi tắt là: UBND) huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 330 đường NB, Ấp 1, xã Phú Xuân, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn - bà Hoàng Thị Ch.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, các phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án, nguyên đơn bà Hoàng Thị Ch trình bày:

Nguồn gốc đất do bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Trường S (ông S nhận chuyển nhượng của ông Phạm Hồng Th2) vào cuối năm 2005. Khi nhận chuyển nhượng, bên bán có giao cho bà Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty Trách nhiệm hữu hạn TP lập có xác nhận của UBND xã HP ngày 26/10/2002. Ngày 01/3/2006, UBND huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCN.QSDĐ số AD 777189, sổ vào sổ cấp GCN.QSDĐ: H01731 đối với thửa đất 254, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã HP, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Hoàng Thị Ch với diện tích 216m².

Khi nhận chuyển nhượng thửa đất trên từ ông S, bà độc thân và đây là tài sản riêng của bà. Năm 2017, bà Lê Thị M là chủ sử dụng thửa đất bên cạnh (thửa đất 1138 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại xã PH, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh) lấn chiếm phần đất của bà với diện tích 6,6m².

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

1. Buộc bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn Tr trả lại phần đất có diện tích 6,6 m² thuộc thửa đất 254, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã HP, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà.

2. Hủy GCN.QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 155258, sổ vào sổ cấp GCN: CH03790 do UBND huyện NB cấp ngày 26/5/2015 cho bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn Tr.

Tại các bản tự khai, các phiên hòa giải và tại phiên tòa xét xử vụ án, bị đơn bà Lê Thị M trình bày:

Khoảng năm 1992, bà có nhận chuyển nhượng QSDĐ của ông Trương Văn N để xây dựng nhà ở. Đến năm 1998, UBND huyện NB cấp GCN.QSDĐ cho bà. Năm 2015, do GCN.QSDĐ bị hư hỏng nên bà xin cấp đổi lại và được cấp GCN.QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 155258, sổ vào sổ cấp GCN: CH03790 do UBND huyện NB cấp ngày 26/5/2015. Bà Ch khởi kiện vợ chồng bà lấn chiếm QSDĐ là không đúng. Nay bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì phía bị đơn đề nghị nguyên đơn trả cho bị đơn giá trị nhà trọ trên phần đất tranh chấp là 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bị đơn rút lại yêu cầu phản tố nêu trên.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - ông Nguyễn Văn Tr là bà Lê Thị M trình bày: Ông Tr thống nhất với ý kiến trình bày của bà Lê Thị M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Tuấn A có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại bản tự khai ngày 24/4/2020 và 24/2/2022, ông trình bày: Ông thuê đất của nguyên đơn để bán vật liệu xây dựng. Trên phần đất tranh chấp ông không xây dựng gì và không có ý kiến gì đối với tranh chấp giữa hai bên. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – UBND huyện NB, trình bày: Khẳng định việc cấp GCN.QSĐĐ cho bị đơn là đúng quy định của pháp luật đồng thời xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, các phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Đỗ Thị H, bà Lý Hồng Ph, ông Võ Hoàng Kh2, bà Nguyễn Thị Hồng Th, ông Nguyễn Văn L, bà Trương Thị Minh Th1, ông Nguyễn Ngọc Minh Ph1, bà Trương Thị Mỹ A1, bà Đặng Thị V, ông Kim Nh, bà Cao Thị Bé H1, bà Lê Thị D: Mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do cũng không có văn bản gửi Tòa án nên không lấy được ý kiến trình bày của đương sự.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 466/2022/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 227, khoản 1 Điều 273, 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 31 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Hoàng Thị Ch về việc buộc bị đơn – bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn Tr trả lại phần đất có diện tích 6,6 m² thuộc thửa đất 254, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã HP, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh theo vị trí 15, 19, 19A, 20, 21, 23 tại Bản đồ hiện trạng vị trí áp ranh cùng số 07969/ĐĐBĐ-VPQ7 ngày 12/4/2018 và ngày 29/11/2021 cho nguyên đơn và hủy GCN.QSĐĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 155258, số vào sổ cấp GCN: CH03790 do UBND huyện NB cấp ngày 26/5/2015 cho bị đơn.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn; về án phí, chi phí tố tụng; quyền, nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 04 tháng 5 năm 2022, nguyên đơn bà Hoàng Thị Ch có đơn kháng cáo nội dung bản án sơ thẩm. Lý do: năm 2010 UBND huyện NB là nơi có thẩm quyền đo vẽ có giá trị pháp lý toàn vẹn nhất, vào thời điểm này khuôn viên đất của nguyên đơn có bốn mặt, gồm một là đường NVT, hai bên hông là nhà sát vách có tường xây kiên cố; còn phần cuối đất của bà có chuồng heo, sân nước có lát gạch bông và bà còn phần đất xéo sau sân nước là hàng rào của nhà bà M và ông Tr; bà M nói tại Tòa là bà trồng cột bê tông phía bên nhà số 708 NVT, ấp 1,

xã HP, huyện NB vì sợ nhà số 708 lấn chiếm. Vậy hàng rào giáp với đất của tôi (Bà Ch) do bà M dựng lên là có thật, người thuê nhà của tôi là ông Tuấn A thấy bà M lấn chiếm phần đất xéo của tôi nên đã điện thoại báo cho tôi biết, đất của tôi có bốn mặt đều có vật cản tiếp giáp; khi Ban nhà đất của UBND huyện NB đến đo vẽ hiện trạng vị trí thực tế vào thời điểm tháng 10/2010 là đúng theo thực tế đất của tôi. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, công nhận đất của bà theo đúng như thực tế mà UBND huyện NB đã đo vẽ vào năm 2010.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Người kháng cáo Bà Ch, trình bày: Giữ nguyên lý do và yêu cầu kháng cáo nêu trên. Không cung cấp chứng cứ mới.

- Bà M cũng là đại diện ông Tr, trình bày: Giữ nguyên trình bày như nội dung án sơ thẩm nêu trên, không đồng ý với kháng cáo của Bà Ch, do bà và ông Tr không có lấn đất của Bà Ch nên đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Đối với kháng cáo của bà Hoàng Thị Ch là không có căn cứ, do Bà Ch không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà M, ông Tr có lấn đất của Bà Ch, trong khi theo xác định của cơ quan chuyên môn thì bà M, ông Tr sử dụng đất đúng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Bà Ch, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của bà Hoàng Thị Ch trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Tòa sơ thẩm xác định là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

- Về nội dung:

Đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị Ch, xét:

[1] Theo GCN.QSDD số AD 777189, số vào sổ cấp GCN QSDD: H01731 do UBND huyện NB cấp ngày 01/3/2006 thì nguyên đơn - bà Hoàng Thị Ch là chủ sử dụng đối với thửa đất 254, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã HP, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 216m². Căn cứ Bản đồ hiện trạng vị trí - xác định ranh của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày ngày 12/4/2018 và ngày 29/11/2021, diện tích đất thực tế nguyên đơn cho rằng mình đang sử dụng là 211 m²; diện tích đất bị thiếu của nguyên đơn là 5m²; diện tích đất tranh chấp 6,6m² nằm trong GCN.QSDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 155258, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận (gọi tắt là: GCN) CH03790 do UBND huyện NB cấp ngày 26/5/2015 cho bà Lê Thị M, ông Nguyễn Văn Tr; Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần đất tranh chấp có diện tích nêu trên và hủy GCN.QSDD đã cấp cho bị đơn.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành trưng cầu Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện đo vẽ thực tế và áp ranh hai GCN.QSDD, quyền sở hữu nhà do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp cho nguyên đơn và bị đơn. Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành đo vẽ hiện trạng và áp ranh GCN.QSDD trên bản vẽ hiện trạng. Tuy nhiên, Bản đồ hiện trạng vị trí áp ranh số 07969/ĐĐBĐ-VPQ7 ngày 12/4/2018 chỉ áp ranh được GCN.QSDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 155258, số vào sổ cấp GCN CH03790 do UBND huyện NB cấp ngày 26/5/2015 cho bị đơn, xác định ranh giới đất thực tế của bị đơn đúng với GCN đã cấp cho bị đơn; không áp ranh được GCN.QSDD số AD 777189, số vào sổ cấp GCN.QSDD H01731 do UBND huyện NB cấp ngày 01/3/2006 cho nguyên đơn do nguyên đơn chưa cung cấp được bản vẽ để cấp GCN nêu trên. Căn cứ Công văn số 2166/UBND-TNMT ngày 10/9/2019 của UBND huyện NB thì thành phần hồ sơ cấp GCN cho nguyên đơn gồm: Biên bản xác định ranh giới diện tích, QSDD ngày 19/01/2006 của UBND xã HP; Đơn đăng ký biến động; Hợp đồng chuyển nhượng QSDD, không có bản vẽ hiện trạng vị trí áp ranh.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm đã đề nghị Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ biên bản xác định ranh giới diện tích, QSDD ngày 19/01/2006 của UBND xã HP và Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Thanh Phát lập có xác nhận của UBND xã HP ngày 26/10/2002 (bản photocopy) để áp ranh. Tuy nhiên, tại Công văn số 1285/TTĐĐBĐ ngày 29/7/2020 Trung tâm đo đạc trả lời không đủ cơ sở để áp ranh, đề nghị cung cấp bản chính Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Thanh Phát lập ngày 26/10/2002, trên đó thể hiện rõ kích thước các cạnh của thửa đất. Sau khi nhận được bản đồ trên, Trung tâm sẽ kiểm tra và áp ranh theo yêu cầu của Tòa án nếu đủ cơ sở kỹ thuật. Tòa án đã đề nghị nguyên đơn cung cấp bản chính nêu trên tuy nhiên nguyên đơn không cung cấp được.

Sau đó, nguyên đơn cung cấp Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 07/VPĐK/2010 ngày 30/12/2010 của Văn phòng Đăng ký QSDD huyện NB để

làm cơ sở áp ranh GCN. Theo văn bản số 1263/CNNB-ĐK ngày 07/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký QSDĐ huyện NB trả lời xác minh của Tòa án thì bản đồ hiện trạng này xác định diện tích và vị trí theo hiện trạng thực tế theo yêu cầu của nguyên đơn, ranh giới sử dụng do nguyên đơn hướng dẫn.

[4] Theo yêu cầu của Tòa án cấp sơ thẩm, ngày 29/11/2021 Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đã phát hành bản đồ hiện trạng vị trí – áp ranh số 07969/ĐĐBĐ-VPQ7 nhằm thay thế bản đồ cùng số ký ngày 12/4/2018 theo đó có áp ranh Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 07/VPĐK/2010 ngày 30/12/2010 của Văn phòng đăng ký QSDĐ (đây không phải là bản đồ để cấp GCN.QSDĐ cho nguyên đơn). Sau khi điều chỉnh và áp ranh, diện tích khu đất của nguyên đơn và diện tích đất tranh chấp không thay đổi.

Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 07/VPĐK/2010 ngày 30/12/2010 của Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện NB do nguyên đơn cung cấp không phải là bản vẽ để cấp GCN, không có giá trị để làm cơ sở giải quyết vụ án. Theo bản đồ hiện trạng vị trí áp ranh ngày 12/4/2018 và ngày 29/11/2021, nguyên đơn bị thiếu đất nhưng không có cơ sở cho rằng phần đất bị thiếu của nguyên đơn do bị đơn lấn chiếm, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả phần đất tranh chấp là không có cơ sở. Theo đó, không có căn cứ để hủy GCN.QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 155258, số vào sổ cấp GCN CH03790 do UBND huyện NB cấp ngày 26/5/2015 cho bị đơn.

[5] Từ những viện dẫn nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại diện tích đất 6,6m² thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn nhưng do phía bị đơn lấn chiếm theo vị trí 15, 19, 19A, 20, 21, 23 tại Bản đồ hiện trạng vị trí áp ranh cùng số 07969/ĐĐBĐ-VPQ7 ngày 12/4/2018 và ngày 29/11/2021 và yêu cầu hủy GCN.QSDĐ cấp cho bị đơn. Là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, tại cấp phúc thẩm không có căn cứ nào mới nên theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị Ch, giữ nguyên án sơ thẩm.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng phải chịu án phí phúc thẩm, song do Bà Ch là người cao tuổi nên căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Miễn án phí phúc thẩm cho Bà Ch.

[7] Quyết định khác của án sơ thẩm về đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn, về án phí, chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị Ch; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 466/2022/DS-DS ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Hoàng Thị Ch về việc buộc bị đơn – bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn Tr trả lại phần đất có diện tích 6,6 m² thuộc thửa đất 254, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã HP, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh theo vị trí 15, 19, 19A, 20, 21, 23 tại Bản đồ hiện trạng vị trí áp ranh cùng số 07969/ĐĐBĐ-VPQ7 ngày 12/4/2018 và ngày 29/11/2021 cho nguyên đơn và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 155258, sổ vào sổ cấp GCN: CH03790 do Ủy ban nhân dân huyện NB cấp ngày 26/5/2015 cho bị đơn.

3. Quyết định khác của án sơ thẩm về đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn, về án phí, chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (13);
- Lưu VT (5), HS (2), 25b, (ÁN09)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Tửu